Quỹ ETF IPAAM VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No:2026226 /TB- FUEIP100

Hà Nội 26/02/2026
As at 26-Feb-26

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company:* Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/ *I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **25/02/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng *Quantity*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight*
I.	***Chứng khoán/Stock***	***1,373,795,000***	***96.66%***
1	ACB	2,100	3.55%
2	BID	100	0.34%
3	BSR	200	0.39%
4	BVH	100	0.59%
5	CII	300	0.39%
6	CMG	100	0.25%
7	CTG	600	1.61%
8	DBC	100	0.19%
9	DCM	100	0.30%
10	DGC	100	0.53%
11	DGW	100	0.37%
12	DIG	300	0.33%
13	DPM	200	0.38%
14	DXG	400	0.45%
15	EIB	700	1.19%
16	EVF	400	0.37%
17	FPT	700	4.56%
18	FRT	100	1.20%
19	GAS	100	0.78%
20	GEX	300	0.85%
21	GMD	200	1.12%
22	GVR	100	0.28%
23	HAG	300	0.35%
24	HCM	300	0.51%
25	HDB	1,900	3.81%
26	HDG	100	0.19%
27	HHV	200	0.18%
28	HPG	2,100	4.18%
29	HSG	200	0.23%
30	KBC	300	0.74%
31	KDH	400	0.80%
32	LPB	1,400	4.20%
33	MBB	2,000	3.98%
34	MSB	1,100	0.94%
35	MSN	400	2.28%
36	MWG	500	3.24%
37	NAB	700	0.69%
38	NKG	200	0.22%
39	NLG	200	0.40%
40	NVL	600	0.54%
41	OCB	400	0.33%
42	PC1	100	0.18%
43	PDR	300	0.37%
44	PLX	100	0.41%
45	PNJ	100	0.85%
46	POW	400	0.39%
47	PVD	100	0.26%
48	PVT	100	0.15%
49	REE	100	0.44%
50	SAB	100	0.34%
51	SHB	1,700	1.86%
52	SSB	700	0.84%

53	SSI	800	1.81%
54	STB	900	4.01%
55	TCB	1,900	4.79%
56	TCH	300	0.35%
57	TPB	700	0.89%
58	VCB	400	1.83%
59	VCG	200	0.27%
60	VCI	300	0.78%
61	VHM	600	4.69%
62	VIB	1,100	1.34%
63	VIC	900	10.32%
64	VIX	700	1.14%
65	VJC	100	1.31%
66	VND	600	0.80%
67	VNM	400	1.98%
68	VPB	2,300	4.69%
69	VPL	100	0.59%
70	VRE	400	0.83%
II.	***Tiền/Cash (VND)***	***47,425,973***	***3.34%***
III.	***Tổng/Total***	***1,421,220,973***	***100.00%***

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket* : (VND) 1,373,795,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit* : (VND) 1,421,220,973
- Giá trị chênh lệch/*Cash component* : (VND) 47,425,973

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference:*
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*For Creation Order*
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/*For Redemption Order*
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	***Substitution cash per share (VND)***	***Applied to***	***Reason***
1	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	48,750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	92,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	79,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	28,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	92,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	120,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	62,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	35,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	18,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	29,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	19,000	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other citeria*

Chỉ tiêu/ Citerias	**Kỳ này/ This period (*)**	**Kỳ trước/ Last period (**)**	**Chênh lệch/ Changes**
	25/02/2026	24/02/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,500	13,590	(90)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ *of the fund*	71,061,048,683	70,726,713,952	334,334,731
Của 1 lô ETF/ *per creation unit*	1,421,220,973	1,414,534,279	6,686,694
Của một chứng chỉ quỹ/ *per share*	14,212.20	14,145.34	66.86
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,932.71	1,936.82	(4.11)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/02/2026
Item 5 is asset value calculated as at 24-Feb-26
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/02/2026
Item 5 is asset value calculated as at 23-Feb-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: https://ipaam.com.vn/vi/home/
This information was disclose on Company/Funds Portal at: https://ipaam.com.vn/vi/home/

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.02.26 10:43:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*
Người được uỷ quyền công bố thông tin/*Persons Authorized to Disclose Information*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ *(Signature, full name and seal - if any)*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan